

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÀM TÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/DS-ST

Ngày: 17 - 5 - 2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản; tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM TÂN, TỈNH BÌNH THUẬN**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Hữu Trọng;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Tơ;

Bà Vũ Thị Nữ.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Ngọc Trà My-Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Kim Trâm-Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2024/QĐST-DS ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thanh X, sinh năm: 1978; địa chỉ: Số C, thôn V, xã M, huyện H, tỉnh Bình Thuận (có mặt);

2. *Bị đơn:* Bà Diệp Thị H, sinh năm: 1967; địa chỉ: Số A Quốc lộ A, thôn A, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt);

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1967; địa chỉ: Số A Quốc lộ A, thôn A, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt);

- Ông Phan Nhật H1, sinh năm: 1966. Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Thanh X, sinh năm: 1978; cùng địa chỉ: Số C, thôn V, xã M, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Theo Giấy ủy quyền do Ủy ban nhân dân xã M, huyện H chứng thực ngày 27/12/2023 (có mặt);

- Bà Triệu Thị Hoa L, sinh năm: 1972; địa chỉ: Vừa thanh long H, K, thôn L, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện ngày 10/10/2023 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thanh X trình bày:

Bà Trần Thị Thanh X và bà Diệp Thị H có quan hệ làm ăn mua bán thanh long với nhau từ đầu năm 2022 đến nay. Trong thời gian này, bà X nhiều lần bán nợ thanh long cho bà H. Đến ngày 12/6/2023, giữa bà X và bà H tiến hành đối chiếu công nợ, sau khi đối chiếu, bà H còn nợ của bà X tổng số tiền là 402.770.000 đồng. Bà H viết giấy nợ tiền và cam kết trong thời hạn 03 tháng, bà H sẽ trả hết số nợ trên cho bà X. Tuy nhiên, hết thời hạn này, bà X nhiều lần yêu cầu bà H trả nợ cho bà nhưng bà H không trả.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2023 và Biên bản lấy lời khai ngày 19/01/2024, bà Trần Thị Thanh X cho rằng số tiền mà bà Diệp Thị H nợ của bà theo Giấy nợ tiền đề ngày 12/6/2023 gồm các khoản sau:

- Khoản tiền nợ do mua thanh long của bà X từ đầu năm 2022 đến nay là 327.770.000 đồng; trong đó: Tiền nợ thanh long của bà H mua cho cá nhân bà là 112.000.000 đồng; tiền nợ thanh long phần bà H mua đi bán lại cho bà Triệu Thị Hoa L là 215.770.000 đồng. Do bà H là người trực tiếp trao đổi, đàm phán và mua thanh long của bà X nên toàn bộ các khoản nợ trên là của bà H đối với bà. Bà X cho rằng bà chỉ làm ăn, giao dịch với bà H, bà L không liên quan gì đến khoản nợ này, bà không biết bà L là ai. Thực tế, bà H mua thanh long của bà X là để bán lại cho người khác, trong đó có bà L. Do đó, để ràng buộc trách nhiệm của bà L đối với bà H, khi viết giấy nợ tiền ngày 12/6/2023, bà H viết thêm thông tin “phần của L tổng tiền 290.770 (Hai trăm chín mươi triệu bảy trăm bảy mươi nghìn)”. Tuy nhiên, trong số nợ trên thì chỉ có 215.770.000 đồng là tiền nợ thanh long, số tiền còn lại là tiền vay.

- Khoản nợ còn lại 74.400.000 đồng là tiền vay, cụ thể như sau: Ngày 19/02/2023, bà X có cho bà H vay số tiền 60.000.000 đồng, các bên không lập hợp đồng vay bằng văn bản nhưng bà X có chuyển khoản số tiền cho vay trên cho bà H thông qua số tài khoản của bà H là 100872914519, mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C (V). Lãi suất cho vay là 6%/tháng, đến ngày 12/6/2023. Các bên tiến hành kết nợ thì bà H thống nhất nợ của bà X số tiền vay là 74.400.000 đồng; trong đó, nợ gốc là 60.000.000 đồng, nợ lãi tính tròn 4 tháng là 14.400.000 đồng.

Để thuận tiện, bà X và bà H thống nhất để bà H viết giấy nợ của bà 402.770.000 đồng (thực tế là 402.170.000 đồng vì do nhầm lẫn trong tính toán); trong đó, tiền nợ thanh long phần bà H là 112.000.000 đồng, tiền nợ thanh long phần bán lại cho bà L là 290.770.000 đồng (thực tế trong đó tiền nợ do mua thanh long là 215.770.000 đồng, tiền vay là 74.400.000 đồng).

Bà Trần Thị Thanh X cho rằng số thanh long mà bà bán cho bà H cũng như số tiền bà cho bà H vay là tài sản chung của bà và ông Phan Nhật H1 trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, bà X yêu cầu Tòa án buộc bà Diệp Thị H cùng chồng là ông Huỳnh Văn T phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà:

Số tiền nợ thanh long là 327.770.000 đồng;

Số tiền vay là 74.400.000 đồng;

Số tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính là: 3.020.000 đồng.

Tổng cộng là 405.190.000 đồng.

*Bị đơn bà Diệp Thị H trình bày:*

Bà Diệp Thị H2 và bà Trần Thị Thanh X có quan hệ làm ăn mua bán thanh long từ gần 10 năm nay. Bà X là người chủ lái, tức là người mua đi bán lại, bà là chủ vừa thanh long, còn bà Triệu Thị Hoa L là chủ hàng, tức là người mua thanh long. Bà H là người giới thiệu bà L mua thanh long của bà X. Số tiền nợ 402.770.000 đồng trên là tiền thanh long mà bà L phải thanh toán cho bà X. Tuy nhiên, bà X không đồng ý để cho bà L viết giấy nhận nợ vì cho rằng chồng bà X không đồng ý. Bà X cho rằng bà không biết bà L là ai và chỉ biết bà H nên đề nghị bà viết giấy nợ cho bà X để chồng bà X yên tâm.

Theo sổ sách của bà L, thì khoản nợ của bà L đối với bà X khoảng 290.000.000 đồng, còn theo sổ sách của bà H, thì khoản nợ của bà L đối với bà X khoảng 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng.

Về số tiền 112.000.000 đồng phân của bà H trong giấy nợ thực tế là 70.000.000 đồng - 80.000.000 đồng, thông tin này còn trong sổ sách của bà H nhưng ngày viết giấy nợ do bà không mang theo sổ sách nên viết theo số nợ mà bà X yêu cầu. Như vậy, tổng số nợ của bà L đối với bà X thấp hơn so với khoản nợ mà bà X yêu cầu.

Do vậy, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà H yêu cầu bà X đưa bà L đến Tòa án để giải quyết vụ án, vì bà L là người nợ tiền của nguyên đơn. Còn về chồng bà là ông Huỳnh Văn T không liên quan gì đến khoản nợ này.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị Hoa L trình bày:*

Bà Triệu Thị Hoa L và bà Diệp Thị H có quan hệ mua bán thanh long từ đầu năm 2023 đến nay. Nguồn thanh long bà H bán cho bà là do bà H mua từ những buôn lái khác, trong đó có bà X (bà L không rõ họ tên đầy đủ và địa chỉ của bà X).

Để thuận tiện cho việc bà H thanh toán tiền thanh long cho các buôn lái, thì lô hàng thanh long nào bà mua của bà H có để chú thích tên của buôn lái mà bà H đã mua thanh long từ họ.

Từ ngày 23/3/2023 đến ngày 29/3/2023, bà L có nợ tiền thanh long của bà H với số tiền là 215.771.000 đồng. Số thanh long này là do bà H mua của bà X để bán lại cho bà.

Ngoài ra, bà L còn có vay của bà H số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay là 04 tháng với tiền lãi là 14.400.000 đồng. Như vậy, vừa tiền nợ thanh long,

vừa tiền vay, bà L còn nợ của bà H tổng số tiền là 290.770.000 đồng, hiện chưa trả.

Bà Triệu Thị Hoa L khẳng định bà không liên quan gì đến yêu cầu khởi kiện của bà X đối với bà H, vì bà không mua bán, làm ăn gì với bà X, bà cũng không biết bà X là ai. Việc bà thể hiện tên của bà X trong sổ mua thanh long là thể hiện theo yêu cầu của bà H nhằm mục đích để bà H biết lô thanh long mà bà H bán cho bà L là do bà H mua của buôn lái nào; còn trong giấy nợ ngày 12/6/2023 thể hiện “phần của L tổng tiền 290.770.000 đồng” là do số thanh long này bà H mua của bà X bán lại cho bà cùng với số tiền mà bà vay của bà H, bà cũng không liên quan gì đến giấy nợ này.

Bà Triệu Thị Hoa L cho rằng mình không liên quan đến vụ án nên đề nghị Tòa án không đưa bà tham gia tố tụng hoặc cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Nhật H1, do bà Trần Thị Thanh X làm đại diện trình bày:*

Ông Phan Nhật H1 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh X. Ông đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X, buộc vợ chồng bà H và ông T phải liên đới trả cho ông và bà X tổng số nợ như bà X yêu cầu.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân xác định và đưa chồng của bà Diệp Thị H là ông Huỳnh Văn T tham gia tố tụng nhưng ông T từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và không tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt ông T theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng không thành. Do vậy, Tòa án đã đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thanh X yêu cầu bà Diệp Thị H và ông Huỳnh Văn T phải trả cho vợ chồng bà và ông Phan Nhật H1 số tiền nợ thanh long là 327.770.000 đồng, tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 13/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/5/2024); yêu cầu cá nhân bà H phải trả cho vợ chồng bà và ông Phan Nhật H1 số tiền vay bà X xác định lại theo quy định của pháp luật là 63.800.000 đồng (60.000.000 đồng tiền gốc và 3.800.000 đồng tiền lãi), tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 13/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/5/2024).

*Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X:

Buộc bà Diệp Thị H và ông Huỳnh Văn T phải trả cho vợ chồng bà và ông Phan Nhật H1 số tiền nợ thanh long là 327.770.000 đồng, tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 13/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/5/2024);

Buộc bà Diệp Thị H phải trả cho vợ chồng bà và ông Phan Nhật H1 số tiền vay bà X xác định lại theo quy định của pháp luật là 63.800.000 đồng (60.000.000 đồng tiền gốc và 3.800.000 đồng tiền lãi), tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 13/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/5/2024).

Tuyên án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Trần Thị Thanh X khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Diệp Thị H và ông Huỳnh Văn T phải liên đới trả cho bà và ông Phan Nhật H1 số tiền nợ thanh long là 327.770.000 đồng và tiền lãi chậm trả; buộc bà Diệp Thị H trả cho vợ chồng bà và ông H1 số tiền vay là 63.800.000 đồng và tiền lãi chậm trả. Với những yêu cầu trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn bà Diệp Thị H có nơi cư trú tại thôn A, xã S, huyện H nên Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại thời điểm thụ lý vụ án, căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng trong tổng số nợ mà nguyên đơn yêu cầu giải quyết có một phần khoản nợ được phát sinh từ việc vay mượn. Như vậy, trong vụ án này còn có quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Khi thụ lý, mặc dù chưa có căn cứ để xác định quan hệ pháp luật này, nhưng thực tế đương sự nộp tiền tạm ứng án phí đối với khoản nợ trên, Tòa án đã tiến hành thụ lý và giải quyết nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần bổ sung quan hệ tranh chấp này cho đầy đủ.

[3] Tại phiên tòa, bị đơn bà Diệp Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn T, bà Triệu Thị Hoa L vắng mặt. Xét thấy, các đương sự trên đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[4] Theo lời khai của Trần Thị Thanh X, giữa bà và bà Diệp Thị H có quan hệ mua bán thanh long với nhau từ nhiều năm nay. Trong thời gian từ sau năm 2022, bà X nhiều lần bán nợ thanh long cho bà H; đồng thời vào ngày 19/02/2023, bà có cho bà H vay số tiền 60.000.000 đồng và chuyển số tiền này qua số tài khoản 100872914519 của bà H mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C (V), lãi suất cho vay là 6%/tháng. Đến ngày 12/6/2023, bà X và bà H tiến hành đối chiếu công nợ: Đối với khoản nợ mua bán thanh long thì bà H còn nợ của bà X số tiền 327.770.000 đồng; trong đó, phần bà H mua để bán lại cho bà L là 215.770.000 đồng; phần còn lại của bà H là 112.000.000 đồng. Đối với khoản nợ vay thì bà H nợ lại của bà X là 74.400.000 đồng; trong đó: nợ gốc là 60.000.000 đồng, nợ lãi 04 tháng là 14.400.000 đồng. Sau đó, bà H lập giấy nợ tiền, ký, ghi họ tên vào giấy này với nội dung: Bà H có nợ của bà X (phần của L) tổng tiền là 290.770.000 đồng (thực tế là 290.170.000 đồng), gồm 215.770.000 đồng tiền nợ thanh long và 74.400.000 đồng tiền vay; phần của Diệp Thị H là 112.000.000 đồng. Tổng cộng là 402.770.000 đồng (thực tế là 402.170.000 đồng).

[5] Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bà X cung cấp cho Tòa án bản chính Giấy nợ tiền đề ngày 12/6/2023 do bà Diệp Thị H tự viết tay, ký và ghi họ tên. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2023, bà H cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết Diệp Thị H và các nội dung khác trong giấy nợ tiền trên chính xác là của bà (BL 22). Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là tình tiết, sự kiện này không phải chứng minh. Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định, chữ ký, chữ viết trong giấy nợ tiền trên là của bà H. Xét giấy nợ tiền này thể hiện nội dung bà Diệp Thị H nợ tiền của bà X (phần của L) số tiền 290.770.000 đồng (thực tế là 290.170.000 đồng), phần của bà H là 112.000.000 đồng. Tổng cộng là 402.170.000 đồng. Do đó, việc bà X cho rằng bà H nợ tiền của bà là có cơ sở để chấp nhận.

[6] Bà Diệp Thị H không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà X vì cho rằng toàn bộ số nợ trên là khoản nợ của bà Triệu Thị Hoa L đối với bà X. Vì chỗ quen biết nên bà đồng ý lập giấy nợ tiền để bà chồng bà X yên tâm vì bà X không biết bà L là ai. Thực tế, theo sổ sách của bà thì khoản nợ trên thấp hơn so với số tiền bà X yêu cầu. Xét lời trình bày này của bà H là không có căn cứ. Bởi lẽ: Trong giấy nợ tiền ngày 12/6/2023 do bà H viết và ký tên thể hiện rõ số tiền nợ, thời hạn trả nợ và người nợ tiền là bà H. Bà H khai rằng bà lập giấy nợ là để chồng bà X yên tâm, nhưng theo lời khai của bà X thì giữa bà và bà L không biết nhau, không mua bán thanh long hay làm ăn gì với nhau, bà X cũng không biết mà L là ai. Xét thấy, lời trình bày này của bà X hoàn toàn phù hợp với lời khai của bà L tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2024, theo đó, bà L cũng xác nhận bà không mua bán, làm ăn gì với bà X và không biết bà X là ai, bà không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà X đối với bà H (BL 51). Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2023, chính bà H cũng xác nhận: “...Bà X cho rằng bà không biết bà L là ai và chỉ biết tôi, nên đề nghị tôi viết giấy nợ cho bà X để chồng bà X yên tâm...”. Như vậy, giữa bà X và bà L không có sự quen biết nhau, không mua bán, làm ăn với nhau, nên giữa họ không thể phát sinh các quyền, nghĩa vụ về tài sản. Do đó, bà H khai số nợ trên là khoản nợ của bà L đối với bà

X nhưng không được các bên liên quan thừa nhận, bà X cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên lời khai này không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Về căn cứ phát sinh nghĩa vụ trả nợ của bà H, Hội đồng xét xử thấy: Tại giấy nợ tiền ngày 12/6/2023 thể hiện rõ khoản nợ phần của bà H là 112.000.000 đồng, khoản nợ (phần của bà L) là 290.170.000 đồng. Tuy nhiên, bà X cho rằng trong số nợ này (phần của L), chỉ có 215.770.000 đồng là tiền nợ thanh long, còn 74.400.000 đồng là tiền bà X cho bà H vay, trong đó gồm 60.000.000 đồng tiền gốc và 14.400.000 đồng tiền lãi. Để chứng minh khoản vay này, bà X có cung cấp thông tin chuyển tiền và bảng sao kê tài khoản thể hiện ngày 19/02/2023, bà có chuyển số tiền vay 60.000.000 đồng vào số tài khoản 100872914519 của bà H mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C (V). Tính đến ngày kết nợ thì tiền lãi phát sinh là 14.400.000 đồng. Tổng cộng là 74.400.000 đồng. Vào ngày 12/6/2023, khi viết giấy nợ tiền, bà H gộp khoản nợ vay và khoản nợ thanh long đối với lô hàng mà bà H mua để bán cho bà L là 215.770.000 đồng, thành khoản nợ chung 290.170.000 đồng và tự chú thích khoản nợ này là phần của L nhằm ràng buộc trách nhiệm của bà L đối với bà H.

[8] Đối chiếu lời khai của bà L, thì bà L thừa nhận bà còn nợ tiền mua thanh long của bà H là 215.771.000 đồng, số thanh long này là do bà H mua của bà X để bán lại cho bà; đồng thời bà L có vay của bà H số tiền 60.000.000 đồng, tiền lãi 04 tháng là 14.400.000 đồng. Tổng cộng các khoản nợ trên là 290.170.000 đồng, hiện chưa trả cho bà H, điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung thể hiện trong sổ nợ của bà L (BL 46). Tuy nhiên, bà L cho rằng việc bà thể hiện tên bà X trong sổ nợ của bà là theo yêu cầu của bà H, nhằm mục đích để bà H biết số thanh long mà bà H bán cho bà là do mua của bà X chứ bà X không liên quan gì đến bà. Còn trong giấy nợ tiền ngày 12/6/2023 thể hiện phần của bà L đối với số nợ 290.770.000 là do số thanh long này bà H mua của bà X bán lại cho bà cùng số tiền mà bà vay của bà H.

[9] Như vậy, có cơ sở để khẳng định bà H có nợ của bà X số tiền mua thanh long là 327.770.000 đồng; trong đó, phần bà H mua để bán lại cho bà L là 215.770.000 đồng; phần còn lại của bà H là 112.000.000 đồng. Đồng thời, bà H có vay của bà X số tiền 60.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 14.400.000 đồng. Điều này phù hợp với sổ nợ mà bà L vay của bà H nên có cơ sở để khẳng định bà H vay tiền của bà X giúp cho bà L. Việc trong giấy nợ tiền ngày 12/6/2023 thể hiện thông tin của bà L, cũng như trong sổ sách của bà L thể hiện thông tin của bà X không đủ căn cứ để cho rằng đây là khoản nợ của bà L đối với bà X như bà H trình bày, mà chỉ có thể khẳng định bà H mua thanh long, mượn tiền của bà X để bán lại thanh long cho bà L và cho bà L vay lại. Do đó, bà H phải chịu trách nhiệm đối với bà X về những khoản nợ này. Đối với khoản nợ của bà L đối với bà H thì bà H có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[10] Về khoản nợ phát sinh từ việc mua bán thanh long, tính đến ngày 12/6/2023, bà H nợ của bà X số tiền 327.770.000 đồng và hẹn trả hết số tiền này trong thời hạn 03 tháng. Tuy nhiên, hết thời hạn trên bà H không thực hiện việc trả nợ là vi phạm nghĩa vụ đối với bà X, nên cần buộc bà H trả cho bà X số nợ trên; đồng thời trả lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Do các bên không

thỏa thuận mức lãi chậm trả nên căn cứ vào Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, xác định mức lãi chậm trả là 10%/năm. Như vậy, tính từ ngày 13/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/5/2024) thì thời gian chậm trả là 08 tháng 04 ngày, thành tiền là 22.215.500 đồng. Tổng cộng là 349.985.500 đồng.

[11] Đối với khoản nợ phát sinh từ việc vay mượn tiền, tính đến ngày 12/6/2023, bà H nợ của X số nợ gốc là 60.000.000 đồng; khoản tiền lãi theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 6%/tháng, thành tiền là 14.400.000 đồng, tổng cộng là 74.400.000 đồng. Theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, mức lãi suất trong hợp đồng vay dân sự do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt mức 20%/năm, việc các bên thỏa thuận mức lãi suất như trên là vi phạm điều cấm của luật nên mức lãi suất vượt quá mức lãi quy định không có giá trị. Tại phiên tòa, bà X đề nghị xác định lại số tiền vay theo mức lãi suất luật định. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại tiền lãi đối với số tiền gốc 60.000.000 đồng tính từ ngày 19/02/2023 đến ngày 12/6/2023 là 03 tháng 24 ngày, thành tiền là 3.800.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 12/6/2023, tổng nợ gốc và lãi mà bà H nợ bà X là 63.800.000 đồng. Do bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong thời hạn 03 tháng nên cần buộc bà H trả cho bà X số nợ trên; đồng thời trả lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Do các bên không thỏa thuận mức lãi chậm trả nên căn cứ vào Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, xác định mức lãi chậm trả là 10%/năm. Do mức lãi chậm trả đối với nợ gốc và mức lãi chậm trả lãi đều xác định theo mức trên nên căn cứ tổng khoản nợ 63.800.000 đồng để tính lãi chậm trả. Như vậy, tính từ ngày 13/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/5/2024) thì thời gian chậm trả là 08 tháng 04 ngày, thành tiền là 4.324.100 đồng. Tổng cộng là 68.124.100 đồng.

[12] Xác định nghĩa vụ trả nợ: Bà X cho rằng số thanh long bà bán cho bà H và số tiền bà cho bà H vay là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông Phan Nhật H1. Do đó, bà X yêu cầu bà H và chồng là ông Huỳnh Văn T phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà toàn bộ số nợ do mua thanh long; đối với số tiền vay thì chỉ yêu cầu cá nhân bà H trả. Hội đồng xét xử nhận thấy, đối với khoản nợ phát sinh từ việc mua, bán thanh long, đây là nghĩa vụ nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu đối với gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình, nên cần buộc bà H và ông T chịu trách nhiệm chung đối với khoản nợ này như yêu cầu của bà X. Đối với số nợ do bà H vay của bà X để cho bà L vay lại, đây là khoản nợ do bà H vay giúp cho bà L, không nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho gia đình nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận buộc cá nhân bà H phải trả số nợ này là phù hợp.

[13] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà X là có căn cứ nên được chấp nhận như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

[14] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[15] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.



Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 274, khoản 1 Điều 275, Điều 351, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm b Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh X về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với bà Diệp Thị H.

Buộc bà Diệp Thị H và ông Huỳnh Văn T phải liên đới trả cho bà Trần Thị Thanh X và ông Phan Nhật H1 số tiền nợ thanh long là 349.985.500 đồng (Ba trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm tám mươi lăm nghìn, năm trăm đồng); trong đó: nợ gốc là 327.770.000 đồng, nợ lãi là 22.215.500 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh X về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Diệp Thị H.

Buộc bà Diệp Thị H phải trả cho bà Trần Thị Thanh X và ông Phan Nhật H1 số tiền nợ vay là 68.124.100 đồng (Sáu mươi tám triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn, một trăm đồng); trong đó: nợ gốc là 60.000.000 đồng, nợ lãi là 8.124.100 đồng.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Bà Diệp Thị H và ông Huỳnh Văn T phải chịu 17.499.200 đồng án phí dân sự về tranh chấp hợp đồng mua tài sản; bà Diệp Thị H phải chịu 3.406.200 đồng án phí dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Thanh X 10.115.800 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0017998 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 17/5/2024); đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Nơi nhận:*

- VKSND huyện Hàm Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hữu Trọng**